

Giới Định Chân Hương Tán
戒 定 真 香 讚

Praise of the True Fragrance of Precepts and Samadhi

Giới Định Chân Hương Phẫn khởi xung thiên thượng
戒 定 真 香 。 **焚 起 衝 天 上 。**
jiè dìng zhēn xiāng fén qǐ chōng tiān shàng

Chúng đẳng kiên thành Nhiệt tại kim lô phóng
衆 等 虔 誠 。 **熱 在 金 爐 放 。**
zhòng děng qián chéng rè zài jīn lú fàng

Khoảnh khắc nhân uân Tức biến mãn thập phương
頃 刻 氛 氲 。 **即 遍 滿 十 方 。**
qǐng kè yīn yūn jí biàn mǎn shí fāng

Tích nhật Da Du Miễn nạn tiêu tai chướng
昔 日 耶 輸 。 **免 難 消 災 障 。**
xí rì yé shū miǎn nàn xiāo zāi zhàng

Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lạy)
南 無 香 雲 蓋 菩 薩 摩 訶 薩 (三拜)
námó xiāng yún gài pú sà mó hē sà (3 bows)

LỄ Phật Danh Kinh Quyển Thủ Sự Nghi
禮佛名經卷首事儀

Preface to and Ritual of The Buddha Proclaims The Buddhas' Names Sutras

Minh Điền Nam Sa Môn Minh Tâm Tập

明滇南沙門明心集

Compiled by Shramana Ming Xin of Southern Yunnan Province during the Ming Dynasty

欲求聖果。先懺罪愆。三業清淨。方趣覺路。想我等。久困於生死獄中。罪惡盈積。功德法財。消盡無餘。魔王君主。居大勢力。若匪諸佛威神。無由得釋。又且生不遇時。目未睹相好之身。起居神變耳。未聆深遠梵音。說諸教誡。丁此末劫。煩惱愈熾。苦難日增。瞬息近三塗之痛。剎那塵萬劫之悲。每一沉思。神驚意懼。幸得值此諸佛洪名。所謂開囹圄之大赦。濟溺海之慈航。釋迦如來金口歷歷。勸教皈命如斯。豈不懇禱投誠？

據此經文。十門分義。合天台懺儀。科列十門。殊無增減。此經本乎佛說。彼懺出於祖意。今當據事出經。陳佛祖意。為茲懺儀。冀諸賢較意詳理。倘符聖心。幸稱揚而傳布。

Muốn cầu Thánh quả trước tiên phải sám hối tội lỗi. Khi ba nghiệp đã thanh tịnh mới có thể bước lên đường giác ngộ. Chúng ta lâu nay tự giam cầm mình trong ngục sanh tử, tội ác tích lũy mà phước đức tiêu hết chẳng còn. Chỉ có oai thần của chư Phật mới có thể phá giải được thể lực to lớn của hàng ma vương. Hơn nữa ta lại sanh chẳng gặp thời, chưa thấy được tướng tốt, chưa gặp được thần thông trong thường nhật, chưa nghe được tiếng Phạn sâu xa nói điều dạy răn. Lại gặp lúc mạt kiếp, phiền não ngày một chất chồng, khổ nạn ngày một gia tăng; trong tích tắc đã gần cái khổ của ba đường, trong sát na phải chịu muôn kiếp bị ai. Mỗi khi lặng nghĩ, thần kinh ý khiếp.

Nay may mắn được gặp hồng danh chư Phật, gọi là khai mở đại xá khám ngục, như thuyền từ cứu kẻ bị chìm. Thích Ca Như Lai miệng vàng rành rành khuyên dạy quy mạng như thế há chẳng thành khẩn cầu nguyện.

Theo kinh văn này, mười phương sám hối cũng vừa hợp với mười phương pháp của tông Thiên Thai, không hơn không kém. Kinh này do chính đức Phật nói, sám pháp này là ý của chư Tổ. Nay y theo ý Phật Tổ mà kinh này được in ra trở thành nghi thức sám hối đây. Mong chư Hiền xem xét, nếu hợp với đạo lý Thánh Hiền, xin xướng dương và truyền bá.

Tịnh Tam Nghiệp
一 淨 三 業
Purifying the Three Karmas

經云。若比丘比丘尼等。有犯根本重罪。欲懺悔者。當淨洗浴。著新淨衣。不食葷辛等。

Kinh nói: nếu có Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni v.v vi phạm những tội căn bản nặng nề muốn sám hối trước tiên phải tắm rửa sạch sẽ, mặc áo sạch mới, không được ăn thịt cá, ngũ tân.

Nghiêm Đạo Tràng
二 嚴 道 場
Adorning the Bodhimanda

當於淨處。修治室內。以諸幡華莊嚴道場。香泥塗畫。懸四十九幡。莊嚴佛座。安置佛像。燒種種香。散種種華。一心皈命十方諸佛。稱名禮拜。隨力隨心。如是至心滿四十九日。罪必除滅。除不至心。天台列嚴壇在先。此順經文。故淨業在先。

Hãy ở nơi thanh tịnh, sửa sang trong thất, dùng các phướn hoa để trang nghiêm đạo tràng, dùng bunn thơm tô vẽ và treo bốn mươi chín phướn trang nghiêm Phật tòa và an trí tượng Phật. Hãy đốt các thứ hương, rải các loại hoa, nhất tâm quy mạng mười phương chư Phật, tùy sức tùy tâm mà xưng danh lễ lạy. Cứ chí tâm hành lễ như thế đủ bốn mươi chín ngày, tội sẽ tiêu diệt, trừ khi không thành tâm. Theo tông Thiên Thai trước tiên sắp xếp đàn tràng trang nghiêm, sau đó thuận theo kinh văn đọc tụng, lễ lạy, mới mong sạch các nghiệp ở trước.

Lập Hoảng Thệ
三立弘誓
Establishing Great Vows

Tức Thệ Phát Bồ Đề Tâm
即是發菩提心
Bringing forth the Bodhi Resolve

興大慈悲願。救苦眾生。未度者令度。未解者令解。未安者令安。未涅槃者。令得涅槃。晝夜思惟如來。本行苦行。於無量劫。受諸苦惱。不生疲厭。為求無上菩提故。於一切眾生。自生下心。如僮僕心等。

Lấy nguyện đại từ bi cứu khổ chúng sanh, độ người chưa được độ, cứu người chưa được cứu, an tâm người bất an, giúp người chưa đạt Niết Bàn đạt được Niết Bàn. Ngày đêm ngẫm nghĩ Như Lai vốn tu hành khổ hạnh, từ vô lượng kiếp chịu các khổ não mà chẳng sinh nhàm chán. Vì cầu Vô Thượng Bồ Đề mà chẳng nề hà chịu hạ mình phục vụ cho mọi chúng sanh.

Tu Cúng Dường
四修供養
Cultivating Offerings

一色一香。仗普賢力。運為大供。遍週法界。供養三寶。[我等]想己身心。遍十方界。修普賢行。興諸供養。復想三寶。來降道場。攝受供養。如是各整威儀。繞壇拈香。虔伸供養。稱念：

Mỗi sắc mỗi hương nhờ sức Phổ Hiền mà dâng cúng khắp các Pháp Giới, cúng dường Tam Bảo. (Chúng con) cùng tưởng thân tâm mình biến khắp mười phương thế giới, cùng tu Hạnh Phổ Hiền và dâng các món cúng dường. Lại nghĩ đến Tam Bảo ngự đến đạo tràng nhiếp thọ cúng dường. Nghĩ như thế, mọi người cùng chấn chỉnh oai nghi, nhiễu đàn thắp hương, thành tâm cúng dường. Xưng niệm: Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

Nam	Mô	Đại	Hạnh	Phổ	Hiên	Bồ	Tát	(3 lần)
南	無	大	行	普	賢	菩	薩	(三稱)
ná	mó	dà	hèng	pǔ	xián	pú	sà	(3 x)

眾拈香畢。敷具倚立。當念一切三寶。及法界眾生。與我身心。無二無別。諸佛已悟。眾生尚迷。我為眾生。翻迷障故。禮事三寶。作是念已。當唱言：

Sau khi thắp hương, mọi người trải cụ đứng thẳng. Nghĩ rằng tất cả Tam Bảo, Pháp Giới chúng sanh cùng với thân tâm ta không chi khác biệt. Chư Phật là bậc đã ngộ, chúng sanh là kẻ còn mê. Ta hãy vì chúng sanh chuyển hết mê chướng mà lễ sự Tam Bảo.

Nhất	thiết	cung	kính
一	切	恭	敬 。
yí	qiè	gōng	jìng

Nhất tâm đảnh lễ thập phương Pháp Giới Thường Trụ Tam Bảo。
一心頂禮十方方法界常住三寶。

Sau khi xong một lạy, đốt hương, rải hoa, Chủ Lễ xướng rằng:

一禮已。燒香散華。首者唱云：

After completing one bow, offer incense, scatter flowers, the Leader chants the following:

Thị chư chúng đẳng Các các hồ quy
是 諸 衆 等。各 各 胡 跪。
shì zhū zhòng děng gè gè hú guì

Nghiêm trì hương hoa Như Pháp cúng dường
嚴 持 香 華。如 法 供 養。
yán chí xiāng huā rú fǎ gòng yàng

Đại chúng cùng xướng:

眾唱：

The assembly recites together:

Nguyện thử hương hoa vân Biến mãn thập phương giới
願 此 香 華 雲，遍 滿 十 方 界。
yuàn cǐ xiāng huā yún biàn mǎn shí fāng jiè

Nhất nhất chư Phật độ Vô lượng hương trang nghiêm
一 一 諸 佛 土，無 量 香 莊 嚴。
yī yī zhū fó dù wú liàng xiāng zhuāng yán

Cụ túc Bồ Tát đạo Thành tựu Như Lai hương
具 足 菩 薩 道，成 就 如 來 香。
jù zú pú sà dào chéng jiù rú lái xiāng

Sau khi rải hoa, mọi người đảnh lễ rồi nghĩ rằng:

眾散華已。俯伏想云：

The assembly scatters flowers, bows down and silently reflects:

Ngã	thử	hương	hoa	biển	thập	phương		Dĩ	vi	vi	diệu	quang	minh	đài
我	此	香	華	遍	十	方	,	以	為	微	妙	光	明	台
wǒ	cǐ	xiāng	huā	biàn	shí	fāng		yǐ	wéi	wéi	miào	guāng	míng	tái
Chư	thiên	âm	nhạc	thiên	bảo	hương		Chư	thiên	hào	thiện	thiên	bảo	y
諸	天	音	樂	天	寶	香	,	諸	天	餽	膳	天	寶	衣
zhū	tiān	yīn	yuè	tiān	bǎo	xiāng		zhū	tiān	yáo	shàn	tiān	bǎo	yī
Bất	khả	tư	ngự	diệu	pháp	trần		Nhất	nhất	trần	xuất	nhất	thiết	trần
不	可	思	議	妙	法	塵	,	一	一	塵	出	一	切	塵
bù	kě	sī	yì	miào	fǎ	chén		yī	yī	chén	chū	yí	qiè	chén
Nhất	nhất	trần	xuất	nhất	thiết	Pháp		Toàn	chuyển	vô	ngại	hỗ	trang	nghiêm
一	一	塵	出	一	切	法	。	旋	轉	無	礙	互	莊	嚴
yī	yī	chén	chū	yí	qiè	fǎ		xuán	zhuǎn	wú	ài	hù	zhuāng	yán
Biển	chí	thập	phương	Tam	Bảo	tiền		Thập	phương	Pháp	Giới	Tam	Bảo	tiền
遍	至	十	方	三	寶	前	。	十	方	法	界	三	寶	前
biàn	zhì	shí	fāng	sān	bǎo	qián		shí	fāng	fǎ	jiè	sān	bǎo	qián
Tất	hữu	ngã	thân	tu	cúng	dường		Nhất	nhất	giai	tất	biển	Pháp	Giới
悉	有	我	身	修	供	養	。	一	一	皆	悉	遍	法	界
xī	yǒu	wǒ	shēn	xiū	gòng	yàng		yī	yī	jiē	xī	biàn	fǎ	jiè
Bỉ	bỉ	vô	tạp	vô	chướng	ngại		Tận	vị	lai	tế	tác	Phật	sự
彼	彼	無	雜	無	障	闕	。	盡	未	來	際	作	佛	事
bǐ	bǐ	wú	zá	wú	zhàng	ài		jìn	wèi	lái	jì	zuò	fó	shì
Phổ	huân	Pháp	Giới	chư	chúng	sanh		Mông	huân	giai	phát	Bồ	Đề	tâm
普	熏	法	界	諸	眾	生	。	蒙	熏	皆	發	菩	提	心
pǔ	xūn	fǎ	jiè	zhū	zhòng	shēng		méng	xūn	jiē	fā	pú	tí	xīn
Đồng	nhập	vô	sanh	chúng	Phật	trí								
同	入	無	生	證	佛	智	。							
tóng	rù	wú	shēng	zhèng	fó	zhì								

Sau khi quán tưởng, xướng rằng:

想訖唱云：

Following contemplation, chant the following:

Cúng	dường	dĩ		Nhất	thiết	cung	kính
供	養	已	。	一	切	恭	敬
gòng	yàng	yǐ		yí	qiè	gōng	jìng

Thỉnh Tam Bảo
五請三寶
Requesting the Three Jewels

欲祈福懺罪。當於首日設供。伸請三寶功德。畢集道場。然後頂禮。依經集出請佛要略。各執香鑪。逐位伸請。想一一像。領諸眷屬。雲集道場。安坐攝受。胡跪讚云：

Muốn cầu phước sám tội, ngay từ ngày đầu phải chuẩn bị lễ vật, cung thỉnh Tam Bảo đến đạo tràng. Sau đó đánh lễ, rồi theo kinh văn mà soạn ra phần Phật Pháp quan trọng. Mỗi người cầm lư hương, theo vị thân thỉnh, trong mỗi tướng, tưởng rằng ta đang dặt chư quyến thuộc họp về đạo tràng, an tọa nhiếp thọ. Quý xuống khen tán rằng:

Chư Phật pháp thân。本無去以無來。
zhū fó fǎ shēn běn wú qù yǐ wú lái。

Vị độ chúng sanh。示有生而有滅。
wèi dù zhòng shēng shì yǒu shēng ér yǒu miè。

Viên minh tứ trí。高昇於第一義天。
yuán míng sì zhì gāo shēng yú dì yī yì tiān。

Mãn túc vạn đức。 Ảnh tán ư thập phương sát hải。
mǎn zú wàn dé yǐng sǎn yú shí fāng chà hǎi

Vi đại thí chủ。 Phương tùy ý chi bảo châu。
wéi dà shī zhǔ fāng suí yì zhī bảo zhū

Tác đại y vương。 Đẳng thiện kiến chi dược thụ。
zuò dà yī wáng děng shàn jiàn zhī yào shù

Hữu thỉnh tất ứng。 Nhược không cốc dĩ truyền thanh。
yǒu qǐng bì yìng ruò kōng gǔ yǐ chuán shēng

Đẳng ích quần sanh。 Tự xuân quang nhi tán thái。
děng yì qún shēng sì chūn guāng ér sǎn cái

Ngã đẳng chúng sanh。 Trầm luân ngũ trước Thường anh。
wǒ děng zhòng shēng chén lún wǔ zhuó cháng yīng

Bát khổ。 Vị đố tướng hảo chi thân。 Kim văn。
bā kǔ wèi dǔ xiàng hǎo zhī shēn jīn wén

Công đức chi hiệu。 Cẩn thử nghiêm khiết đàn tràng。
gōng dé zhī hào jǐn cǐ yán jié tán chǎng

Bì trần hương cúng Diêu không chiêm ngưỡng Xưng danh
備陳香供。遙空瞻仰。稱名
bèi chén xiāng gòng yáo kōng zhān yǎng chēng míng

đánh lễ Nguyên chư Thế Tôn Lệnh quyến thuộc dĩ
頂禮。願諸世尊。領眷屬以
dǐng lǐ yuàn zhū shì zūn lǐng juàn shǔ dĩ

lai lâm Giáng uy quang nhi tế thế Bồ Tát
來臨。降威光而濟世。菩薩
lái lín jiàng wēi guāng ér jí shì pú sà

Thanh Văn Vệ Pháp Thiên Long Hiển mật Thần Vương
聲聞。衛法天龍。顯密神王。
shēng wén wèi fǎ tiān lóng xiǎn mì shén wáng

Vô biên Chân Tế Kỳ thân thỉnh dĩ lai lâm。
無邊真宰。祈伸請以來臨。
wú biān zhēn zǎi qí shēn qǐng dĩ lái lín

Nguyên sở cầu nhi tất tứ Ngã đẳng nhất tâm。
願所求而必賜。我等一心。
yuàn suǒ qiú ér bì sì wǒ děng yì xīn

Quy mệnh phụng thỉnh
皈命奉請。
guī mìng fèng qǐng

Pháp thân của chư Phật vốn không đi cũng chẳng đến. Chỉ vì độ chúng sanh mà hiển thị sự sanh diệt. Chư Phật thành tựu tứ trí, ở tại cõi trời đệ nhất nghĩa, đầy đủ muôn đức, ảnh hiện ở tất cả mọi nơi. Chư Phật có thể thị hiện thành đại thí chủ, hào phóng

bổ thí của cải châu báu. Hoặc thị hiện thành thầy thuốc giỏi, nhận biết được các loài cây thuốc, chữa lành mọi bệnh. Với chư Phật, có thỉnh cầu ắt ứng nghiệm, như hang trống đáp tiếng vang; chư Phật làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh, như nắng xuân rải bóng.

Chúng con lâu nay đắm chìm trong năm trước, luẩn quẩn quanh tám thứ khổ, chưa thấy được thân tướng tốt của đức Phật. Nay nghe danh hiệu công đức, nên kính cẩn nghiêm khiết đàn tràng, chuẩn bị hương cúng, chiêm ngưỡng trên không, xưng danh đánh lễ. Nguyên chư Thế Tôn, và quyển thuộc đến đây giáng uy quang mà cứu thế. Nguyên chư Bồ Tát, Thanh Văn, hộ pháp Thiên Long hiển mật Thần Vương, vô biên Chân Tổ. Cầu mong chư vị đến dự và ban cho những điều nguyện ước. Chúng con nhất tâm quy mạng phụng thỉnh.

Nhất tâm phụng thỉnh Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn
 一心奉請。本師釋迦牟尼世尊。
 yì xīn fèng qǐng běn shī shì jiā móu ní shì zūn

Nhất tâm phụng thỉnh Đông Phương A Súc Phật Tận Đông
 一心奉請。東方阿閼佛。盡東
 yì xīn fèng qǐng dōng fāng ā chù fó jìn dōng

Phương Giới Vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn
 方界。無量無邊諸佛世尊。
 fāng jiè wú liàng wú biān zhū fó shì zūn

Nhất tâm phụng thỉnh Nam Phương Phổ Mãn Phật Tận Nam
 一心奉請。南方普滿佛。盡南
 yì xīn fèng qǐng nán fāng pǔ mǎn fó jìn nán

Phương Giới Vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn
 方界。無量無邊諸佛世尊。
 fāng jiè wú liàng wú biān zhū fó shì zūn

Nhất tâm phụng thỉnh Tây Phương Vô Lượng Thọ Phật Tận Tây
一心奉請。西方無量壽佛。盡西
yì xīn fèng qǐng xī fāng wú liàng shòu fó jìn xī

Phương Giới Vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn
方界。無量無邊諸佛世尊。
fāng jiè wú liàng wú biān zhū fó shì zūn

Nhất tâm phụng thỉnh Bắc Phương Nan Thắng Phật Tận Bắc
一心奉請。北方難勝佛。盡北
yì xīn fèng qǐng běi fāng nán shèng fó jìn běi

Phương Giới Vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn
方界。無量無邊諸佛世尊。
fāng jiè wú liàng wú biān zhū fó shì zūn

Nhất tâm phụng thỉnh Đông Nam Phương Trị Địa Phật Tận Đông
一心奉請。東南方治地佛。盡東
yì xīn fèng qǐng dōng nán fāng zhì dì fó jìn dōng

Nam Phương Vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn
南方。無量無邊諸佛世尊。
nán fāng wú liàng wú biān zhū fó shì zūn

Nhất tâm phụng thỉnh Tây Nam Phương Na La Diên Phật Tận
一心奉請。西南方那羅延佛。盡
yì xīn fèng qǐng xī nán fāng nà luó yán fó jìn

Tây Nam Phương Vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn
西南方。無量無邊諸佛世尊。
xī nán fāng wú liàng wú biān zhū fó shì zūn

Nhất tâm phụng thỉnh Tây Bắc Phương Nguyệt Quang Diện Phật Tận
一心奉請。西北方月光面佛。盡
yì xīn fèng qǐng xī běi fāng yuè guāng miàn fó jìn

Tây Bắc Phương Vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn
西北方。無量無邊諸佛世尊。
xī běi fāng wú liàng wú biān zhū fó shì zūn

Nhất tâm phụng thỉnh Đông Bắc Phương Tịch Chư Căn Phật Tận
一心奉請。東北方寂諸根佛。盡
yì xīn fèng qǐng dōng běi fāng jí zhū gēn fó jìn

Đông Bắc Phương Vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn
東北方。無量無邊諸佛世尊。
dōng běi fāng wú liàng wú biān zhū fó shì zūn

Nhất tâm phụng thỉnh Hạ Phương Thực Hành Phật Tận Hạ
一心奉請。下方實行佛。盡下
yì xīn fèng qǐng xià fāng shí xíng fó jìn xià

Phương Giới Vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn
方界。無量無邊諸佛世尊。
fāng jiè wú liàng wú biān zhū fó shì zūn

Nhất tâm phụng thỉnh Thượng Phương Vô Lượng Thắng Phật Tận Thượng
一心奉請。上方無量勝佛。盡上
yì xīn fèng qǐng shàng fāng wú liàng shèng fó jìn shàng

Phương Giới Vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn
方界。無量無邊諸佛世尊。
fāng jiè wú liàng wú biān zhū fó shì zūn

Nhất tâm phụng thỉnh Thập phương thế giới Tận quá
一 心 奉 請 。 十 方 世 界 。 盡 過
yì xīn fèng qǐng shí fāng shì jiè jìn guò

khứ thế Nhược nhất kiếp Nhược đa kiếp
去 世 。 若 一 劫 。 若 多 劫 。
qù shì ruò yì jié ruò duō jié

Cửu nhập Niết Bàn Cận nhập Niết Bàn Như
久 入 涅 槃 。 近 入 涅 槃 。 如
jiǔ rù niè pán jìn rù niè pán rú

thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn
是 等 無 量 無 邊 諸 佛 世 尊 。
shì děng wú liàng wú biān zhū fó shì zūn

Nhất tâm phụng thỉnh Thập phương thế giới Hiện trụ
一 心 奉 請 。 十 方 世 界 。 現 住
yì xīn fèng qǐng shí fāng shì jiè xiàn zhù

thọ mệnh Nhược đồng danh Nhược dị danh
壽 命 。 若 同 名 。 若 異 名 。
shòu mìng ruò tóng míng ruò yì míng

Dĩ chuyển Pháp luân Vị chuyển Pháp luân Như
已 轉 法 輪 。 未 轉 法 輪 。 如
yǐ zhuǎn fǎ lún wèi zhuǎn fǎ lún rú

thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn
是 等 無 量 無 邊 諸 佛 世 尊 。
shì děng wú liàng wú biān zhū fó shì zūn

Nhất tâm phụng thỉnh Thập phương thế giới Cùg vị
一 心 奉 請 。 十 方 世 界 。 窮 未
yì xīn fèng qǐng shí fāng shì jiè qióng wèi

lai tể Nhược báo thân Nhược tu thân
 來 際。若 報 身。若 修 身。
 lái jì ruò bào shēn ruò xiū shēn

Dĩ tọa đạo tràng Vị tọa đạo tràng Như
 已 坐 道 場。未 坐 道 場。如
 yǐ zuò dào chǎng wèi zuò dào chǎng rú

thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn
 是 等 無 量 無 邊 諸 佛 世 尊。
 shì děng wú liàng wú biān zhū fó shì zūn

Nhất tâm phụng thỉnh Chư Phật Pháp Báo Hóa Thân
 一 心 奉 請。諸 佛 法 報 化 身。
 yì xīn fèng qǐng zhū fó fǎ bào huà shēn

Tam thập nhị tướng Bát thập chủng hảo Như
 三 十 二 相。八 十 種 好。如
 sān shí èr xiàng bā shí zhǒng hǎo rú

thị đẳng vô lượng vô biên công đức Ngã đẳng
 是 等 無 量 無 邊 功 德。我 等
 shì děng wú liàng wú biān gōng dé wǒ děng

dĩ thân khẩu ý nghiệp Biến mãn thập phương
 以 身 口 意 業。遍 滿 十 方。
 yǐ shēn kǒu yì yè biàn mǎn shí fāng

Nhất thời lễ bái Tán tán cúng dường Duy
 一 時 禮 拜。讚 歎 供 養。惟
 yì shí lǐ bài tán tàn gòng yàng wéi

nguyện lai lâm
 願 來 臨。
 yuàn lái lín

Nhất tâm phụng thỉnh Chư Phật giới định tuệ thân
一 心 奉 請 。 諸 佛 戒 定 慧 身 。
yì xīn fèng qǐng zhū fó jiè dìng huì shēn

Giải thoát Giải thoát tri kiến Như thị đẳng vô
解 脫 解 脫 知 見 。 如 是 等 無
jiě tuō jiě tuō zhī jiàn rú shì děng wú

lượng vô biên công đức Ngã đẳng dĩ thân khẩu
量 無 邊 功 德 。 我 等 以 身 口
liàng wú biān gōng dé wǒ děng yǐ shēn kǒu

ý nghiệp Biền mãn thập phương Nhất thời lễ
意 業 。 遍 滿 十 方 。 一 時 禮
yì yè biàn mǎn shí fāng yì shí lǐ

bái tán tán cúng dường Duy nguyện lai lâm
拜 。 讚 歎 供 養 。 惟 願 來 臨 。
bài zàn tàn gòng yàng wéi yuàn lái lín

Nhất tâm phụng thỉnh Chư Phật Thập Phương Vô Úy
一 心 奉 請 。 諸 佛 十 力 無 畏 。
yì xīn fèng qǐng zhū fó shí lì wú wèi

Đại bi tam niệm Thập bát bất cộng thần thông
大 悲 三 念 。 十 八 不 共 神 通
dà bēi sān niàn shí bā bú gòng shén tōng

đạo lực Như thị đẳng vô lượng vô biên công
道 力 。 如 是 等 無 量 無 邊 功
dào lì rú shì děng wú liàng wú biān gōng

đức Ngã đẵng dĩ thân khẩu ý nghiệp Biến
德。 **我** **等** **以** **身** **口** **意** **業**。 **遍**
 dé wǒ děng yǐ shēn kǒu yì yè biàn

mǎn thập phương Nhất thời lễ bách Tán tán
滿 **十** **方**。 **一** **時** **禮** **拜**。 **讚** **歎**
 mǎn shí fāng yì shí lǐ bài zàn tàn

cúng dưỡng Duy nguyện lai lâm
供 **養**。 **惟** **願** **來** **臨**。
 gòng yàng wéi yuàn lái lín

Nhất tâm phụng thỉnh Phật danh kinh trung Chư Phật
一 **心** **奉** **請**。 **佛** **名** **經** **中**。 **諸** **佛**
 yì xīn fèng qǐng fó míng jīng zhōng zhū fó

Thế Tôn Tùy danh hiện tượng Ứng vật thí
世 **尊**。 **隨** **名** **現** **像**。 **應** **物** **施**
 shì zūn suí míng xiàn xiàng yìng wù shī

an Như thị đẵng vô lượng vô biên công đức
安。 **如** **是** **等** **無** **量** **無** **邊** **功** **德**。
 ān rú shì děng wú liàng wú biān gōng dé

Ngã đẵng dĩ thân khẩu ý nghiệp Biến mǎn thập
我 **等** **以** **身** **口** **意** **業**。 **遍** **滿** **十**
 wǒ děng yǐ shēn kǒu yì yè biàn mǎn shí

phương Nhất thời lễ bách Tán tán cúng dưỡng
方。 **一** **時** **禮** **拜**。 **讚** **歎** **供** **養**。
 fāng yì shí lǐ bài zàn tàn gòng yàng

Duy nguyện lai lâm
惟 **願** **來** **臨**。
 wéi yuàn lái lín

Nhất 一 yì	tâm 心 xīn	phụng 奉 fèng	thỉnh 請 qǐng	Phật 佛 fó	danh 名 míng	kinh 經 jīng	đẳng 等 děng	Thập 十 shí	nhị 二 èr
	phân 分 fēn	giáo 教 jiào	Thiên 遍 biàn	viên 圓 yuán	đôn 頓 dùn	tiệm 漸 jiàn	Hiển 顯 xiǎn	mật 密 mì	Pháp 法 fǎ
Tạng 藏 zàng	Ngã 我 wǒ	đẳng 等 děng	dĩ 以 yǐ	thân 身 shēn	khẩu 口 kǒu	ý 意 yì	ngiệp 業 yè	Biến 遍 biàn	
mãn 滿 mǎn	thập 十 shí	phương 方 fāng	Nhất 一 yì	thời 時 shí	lễ 禮 lǐ	bái 拜 bài	Tán 讚 zàn	thán 歎 tàn	
cúng 供 gòng	dưỡng 養 yàng	Duy 惟 wéi	nguyện 願 yuàn	lai 來 lái	lâm 臨 lín				
Nhất 一 yì	tâm 心 xīn	phụng 奉 fèng	thỉnh 請 qǐng	Trí 智 zhì	tuệ 慧 huì	uy 威 wēi	quang 光 guāng	Lãng 朗 lǎng	chiếu 照 zhào
Pháp 法 fǎ	Giới 界 jiè	Chư 諸 zhū	Phật 佛 fó	hội 會 huì	trung 中 zhōng	Vi 爲 wéi	chúng 衆 zhòng	thượng 上 shàng	
thủ 首 shǒu	Đại 大 dà	Trí 智 zhì	Văn 文 wén	Thù 殊 shū	Sư 師 shī	Lợi 利 lì	Bồ 菩 pú	Tát 薩 sà	Ma 摩 mó
Ha 訶 hē	Tát 薩 sà	Tịnh 并 bìng	chư 諸 zhū	quyển 眷 juàn	thuộc 屬 shǔ	Ngã 我 wǒ	đẳng 等 děng	dĩ 以 yǐ	

thân khẩu ý nghiệp Biến mãn thập phương Nhất
 身 口 意 業。 遍 滿 十 方。 一
 shēn kǒu yì yè biàn mǎn shí fāng yì

thời lễ bái Tán thán cúng dường Duy nguyện
 時 禮 拜。 讚 歎 供 養。 惟 願
 shí lǐ bài zàn tàn gòng yàng wéi yuàn

lai lâm
 來 臨。
 lái lín

Nhất tâm phụng thỉnh Tự tại thần thông Biến chu
 一 心 奉 請。 自 在 神 通。 遍 週
 yì xīn fèng qǐng zì zài shén tōng biàn zhōu

trần sát Chư Phật hội trung Vi Phật trưởng
 塵 刹。 諸 佛 會 中。 爲 佛 長
 chén chà zhū fó huì zhōng wéi fó zhǎng

tử Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát Ma Ha Tát
 子。 大 行 普 賢 菩 薩 摩 訶 薩。
 zǐ dà hàng pǔ xián pú sà mó hē sà

Tịnh chư quyến thuộc Ngã đẳng dĩ thân khẩu ý
 并 諸 眷 屬。 我 等 以 身 口 意
 bìng zhū juàn shǔ wǒ děng yǐ shēn kǒu yì

ngiệp Biến mãn thập phương Nhất thời lễ bái
 業。 遍 滿 十 方。 一 時 禮 拜。
 yè biàn mǎn shí fāng yì shí lǐ bài

Tán thán cúng dường Duy nguyện lai lâm
 讚 歎 供 養。 惟 願 來 臨。
 zàn tàn gòng yàng wéi yuàn lái lín

Nhất tâm phụng thỉnh Uy đức danh văn chư Pháp Vương
一 心 奉 請 。 威 德 名 聞 諸 法 王
yì xīn fèng qǐng wēi dé míng wén zhū fǎ wáng

Tử Tam Hiền thập Thánh Đẳng Diệu nhị giác
子 。 三 賢 十 聖 。 等 妙 二 覺 。
zǐ sān xián shí shèng děng miào èr jué

Như thị đẳng vô lượng vô biên đại Bồ Tát Tăng
如 是 等 無 量 無 邊 大 菩 薩 僧 。
rú shì děng wú liàng wú biān dà pú sà sēng

Ngã đẳng dĩ thân khẩu ý nghiệp Biến mãn thập
我 等 以 身 口 意 業 。 遍 滿 十
wǒ děng yǐ shēn kǒu yì yè biàn mǎn shí

phương Nhất thời lễ bái Tán tán cúng dường
方 。 一 時 禮 拜 。 讚 歎 供 養 。
fāng yì shí lǐ bài zàn tàn gòng yàng

Duy nguyện lai lâm
惟 願 來 臨 。
wéi yuàn lái lín

Nhất tâm phụng thỉnh Ảnh hưởng quyền thực Chư Phật
一 心 奉 請 。 影 響 權 實 。 諸 佛
yì xīn fèng qǐng yǐng xiǎng quán shí zhū fó

đệ tử Ngũ quả tứ hướng Như thị đẳng vô
弟 子 。 五 果 四 向 。 如 是 等 無
dì zǐ wǔ guǒ sì xiàng rú shì děng wú

lượng vô biên đại Thanh Văn Tăng Ngã đẳng dĩ
量 無 邊 大 聲 聞 僧 。 我 等 以
liàng wú biān dà shēng wén sēng wǒ děng yǐ

thân khẩu ý nghiệp Biến mãn thập phương Nhất thời
身 口 意 業 。 **遍 滿 十 方 。** **一 時**
 shēn kǒu yì yè biàn mǎn shí fāng yì shí

lễ bái Tán tán cúng dường Duy nguyện lai lâm
禮 拜 。 **讚 歎 供 養 。** **惟 願 來 臨 。**
 lǐ bài zàn tàn gòng yàng wéi yuàn lái lín

Nhất tâm phụng thỉnh Chư Phật quyển thuộc Hiển mật
一 心 奉 請 。 **諸 佛 眷 屬 。** **顯 密**
 yì xīn fèng qǐng zhū fó juàn shǔ xiǎn mì

Thần Vương Các du giải thoát chi môn Đồng
神 王 。 **各 遊 解 脫 之 門 。** **同**
 shén wáng gè yóu jiě tuō zhī mén tóng

thú nhất thừa chi đạo Dẫn tiếp quần sanh
趣 一 乘 之 道 。 **引 接 羣 生 。**
 qù yì chéng zhī dào yǐn jiē qún shēng

Trang nghiêm Phật hội Tỳ Kheo Tỳ Kheo Ni
莊 嚴 佛 會 。 **比 丘 。** **比 丘 尼 。**
 zhuāng yán fó huì bǐ qiū bǐ qiū ní

Ưu Bà Tắc Ưu Bà Di Thiên Long
優 婆 塞 。 **優 婆 夷 。** **天 龍 。**
 yōu pó sài yōu pó yí tiān lóng

Đạ Xoa Càn Thát Bà A Tu La
夜 叉 。 **乾 闥 婆 。** **阿 修 羅 。**
 yè chā qián tà pó ā xiū luó

Ca Lô La Khẩn Na La Ma Hâu La
迦 樓 羅 。 **緊 那 羅 。** **摩 睺 羅**
 jiā lóu luó jǐn nà luó mó hóu luó

Già Chủng chủng trạng mạo Tín Như Lai Pháp
伽。種 種 狀 貌。信 如 來 法
qié zhǒng zhǒng zhuàng mào xìn rú lái fǎ

Luân Chuyển Như Lai Pháp Luân Như thị đẳng
輪。轉 如 來 法 輪。如 是 等
lún zhuǎn rú lái fǎ lún rú shì děng

vô lượng vô biên vệ pháp Thiên Long Các lệnh
無 量 無 邊 衛 法 天 龍。各 領
wú liàng wú biān wèi fǎ tiān lóng gè lǐng

quyển thuộc Ngã đẳng dĩ thân khẩu ý nghiệp
眷 屬。我 等 以 身 口 意 業。
juàn shǔ wǒ děng yǐ shēn kǒu yì yè

Biển mãn thập phương Nhất thời lễ bái Tán
遍 滿 十 方。一 時 禮 拜。讚
biàn mǎn shí fāng yì shí lǐ bài zàn

thán cúng dưỡng Duy nguyện lai lâm
歎 供 養。惟 願 來 臨。
tàn gòng yàng wéi yuàn lái lín

Nhất tâm phụng thỉnh Xá Lợi Phất đẳng Vô lượng
一 心 奉 請。舍 利 弗 等。無 量
yì xīn fèng qǐng shè lì fú děng wú liàng

vô biên Đại Thanh Văn Tăng Duy nguyện thừa bản
無 邊 大 聲 聞 僧。惟 願 乘 本
wú biān dà shēng wén sēng wéi yuàn chéng běn

nguyện lực Liên mẫn ngã đẳng Lai giáng đạo
願 力。憐 愍 我 等。來 降 道
yuàn lì lián mǐn wǒ děng lái jiàng dào

tràng Ủng hộ nhiếp thọ Lệnh sở cầu nguyện
場。擁護攝受。令所求願。
 chǎng yōng hù shè shòu lìng suǒ qiú yuàn

Tất đắc thành tựu
悉得成就。
 xī dé chéng jiù

Duy nguyện Chư Phật Bồ Tát Bích Chi La Hán
惟願諸佛菩薩。辟支羅漢。
 wéi yuàn zhū fó pú sà bì zhī luó hàn

Vệ pháp Thiên Long Tịnh chư quyến thuộc Các hiện
衛法天龍。并諸眷屬。各現
 wèi fǎ tiān lóng bìng zhū juàn shǔ gè xiàn

uy đức thần thông chi lực Lai giáng đạo tràng
威德神通之力。來降道場。
 wēi dé shén tōng zhī lì lái jiàng dào chǎng

Nhiếp thọ cúng dường Tỳ sở lai phương An tọa
攝受供養。隨所來方。安座
 shè shòu gòng yàng suí suǒ lái fāng ān zuò

nhi tọa Vận đại bi tâm Cộng thùy chứng tế
而坐。運大悲心。共垂拯濟。
 ér zuò yùn dà bēi xīn gòng chuí zhěng jì

Lệnh thử đạo tràng Tăng chúng an hòa Tỳ hỷ
令此道場。僧衆安和。隨喜
 lìng cǐ dào chǎng sēng zhòng ān hé suí xǐ

kiến văn Quân triêm thắng lợi Sanh vị sanh chi
見聞。均沾勝利。生未生之
 jiàn wén jūn zhān shèng lì shēng wèi shēng zhī

phúc tuệ Tịnh dương tịnh chi khiên vưu Viễn ky
福 慧。淨 當 淨 之 愆 尤。遠 暨
fú huì jìng dāng jìng zhī qiān yóu yuǎn jì

thập phương Vô biên Pháp Giới Lục đạo tứ sanh
十 方。無 邊 法 界。六 道 四 生。
shí fāng wú biān fǎ jiè liù dào sì shēng

Hàm linh bảo thức Đa sanh phụ mẫu Lịch kiếp
含 靈 抱 識。多 生 父 母。歷 劫
hán líng bào shì duō shēng fù mǔ lì jié

thân duyên Đẳng thức khiên vưu Đồng đẳng giải thoát
親 緣。等 釋 愆 尤。同 登 解 脫。
qīn yuán děng shì qiān yóu tóng dēng jiě tuō

Nguyện chư thế giới Vũ thuận phong điều Vật phụ
願 諸 世 界。雨 順 風 調。物 阜
yuàn zhū shì jiè yǔ shùn fēng tiáo wù fù

dân an Chư duyên thích ý Tái kỳ đại bi
民 安。諸 緣 適 意。再 祈 大 悲
mín ān zhū yuán shì yì zài qí dà bēi

kiên cố Bất xả quần sanh Ngã đẳng ai cầu
堅 固。不 捨 羣 生。我 等 哀 求。
jiān gù bù shě qún shēng wǒ děng āi qiú

Nguyện tứ gia bị
願 賜 加 被。
yuàn sì jiā bèi

此上祈願。在於首日。自後逐日修供養畢。陳下願意。
意在祈生佛前。成就眾德。

Duy nguyện chư Phật, Bồ Tát, Bích Chi, La Hán, vệ pháp, Thiên Long và các quyến thuộc đều hiện sức oai đức thần thông mà giáng đến đạo tràng, nhiếp thọ cúng dường. Kính mong quý vị tùy hướng đi đến mà an tọa, vận tâm đại bi, rủ lòng cứu vớt. Khiến cho Tăng chúng trong đạo tràng được an ổn hòa hợp, những ai nghe thấy đều được lợi ích thù thắng, được có những trí tuệ chưa từng có, gột sạch những lỗi lầm đang tu sửa. Xa đến mười phương vô biên Pháp Giới, lục đạo tứ sanh, hàm linh bảo thức, đến cha mẹ trong các đời, người thân trong các kiếp đều được giải trừ tội lỗi, đạt được giải thoát. Nguyên cho các thế giới được mưa thuận gió hòa, vật chất dồi dào, dân cư an ổn. Chúng con khẩn cầu chư Phật ban ơn gia bị cho các duyên được như ý.

Đây là lời nguyện cầu trong ngày đầu tiên. Những ngày tiếp theo, sau khi cúng dường thì trình bày nguyện ước. Ý tại cầu sanh trước Phật, các đức được thành tựu.

Trần Đại Nguyện
六陳大願
Reciting Great Vows

Đệ	tử	chúng	đẳng	Kim	ư	Thích	Ca	Như	Lai	
弟	子	衆	等	今	於	釋	迦	如	來	。
dì	zǐ	zhòng	děng	jīn	yú	shì	jiā	rú	lái	
Di	pháp	chi	trung	Đắc	văn	thập	phương	chư	Phật	công
遺	法	之	中	得	聞	十	方	諸	佛	功
yí	fǎ	zhī	zhōng	dé	wén	shí	fāng	zhū	fó	gōng
đức	hồng	danh		Cẩn	thử	kính	tu	vi	cúng	Diêu
德	洪	名	。	謹	此	敬	修	微	供	。
dé	hóng	míng		jǐn	cǐ	jìng	xiū	wéi	gòng	yáo
thân	đảnh	lễ		Nguyện	Chư	Như	Lai	Phật	nhãn	quán
伸	頂	禮	。	願	諸	如	來	佛	眼	觀
shēn	dǐng	lǐ		yuàn	zhū	rú	lái	fó	yǎn	guān

sát Bi tâm nhiếp thọ Tất sử ngã đấng
察。悲心攝受。悉使我等。
chá bēi xīn shè shòu xī shǐ wǒ děng

Tội chướng tiêu trừ Thiện căn tăng trưởng Chư Phật
罪障消除。善根增長。諸佛
zuì zhàng xiāo chú shàn gēn zēng zhǎng zhū fó

Thế Tôn Sở hữu nhất thiết Thân tâm công đức
世尊。所有一切。身心功德。
shì zūn suǒ yǒu yí qiè shēn xīn gōng dé

Y chánh trang nghiêm Ngã cập chúng sanh Nguyên giai
依正莊嚴。我及衆生。願皆
yī zhèng zhuāng yán wǒ jí zhòng shēng yuàn jiē

thành tựu Nguyên mộng 寐 trung Cập mệnh chung thời
成就。願夢寐中。及命終時。
chéng jiù yuàn mèng mèi zhōng jí mìng zhōng shí

Kiến thập phương Phật Sanh tịnh Phật sát Hoạch diệu
見十方佛。生淨佛刹。獲妙
jiàn shí fāng fó shēng jìng fó chà huò miào

Tổng Trì Chúng thiện tranh tập Phổ Hiền Hạnh Nguyên
總持。衆善爭集。普賢行願。
zǒng chí zhòng shàn zhēng jí pǔ xián hàng yuàn

Tật đắc viên mãn Tài pháp nhị thí Phúc tuệ
疾得圓滿。財法二施。福慧
jí dé yuán mǎn cái fǎ èr shī fú huì

nhị nghiêm Cùng vị lai tế Trang nghiêm Pháp Giới
二嚴。窮未來際。莊嚴法界。
èr yán qióng wèi lái jì zhuāng yán fǎ jiè

Nguyên bất hưu tức Duy nguyện chư Phật Minh huân
願 不 休 息 。 惟 願 諸 佛 。 冥 熏
yuàn bù xiū xí wéi yuàn zhū fó míng xūn
gia bị
加 被 。
jiā bèi

Đệ tử chúng con nay từ di pháp của Thích Ca Như Lai, đặng nghe công đức và hồng danh của mười phương chư Phật, thành khẩn kính tu cúng dường tỏ bày đánh lễ. Nguyên chư Như Lai dùng Phật nhãn quan sát, dùng tâm từ bi nhiếp thọ khiến tội lỗi chúng con được tiêu trừ, căn lành thêm lớn. Chúng con nguyện được thành tựu tất cả thân tâm công đức, y báo, chánh báo được trang nghiêm như các chư Phật. Nguyên trong chiêm bao, và khi mạng chung được thấy mười phương chư Phật, sanh Tịnh Độ quốc. Được diếu Tổng Trì, chúng thiện tranh tập. Hạnh nguyện Phổ Hiền mau được viên mãn. Bồ thí pháp, tài; trang nghiêm phước tuệ, tận chốn vị lai trang nghiêm Pháp Giới. Nguyên chẳng ngưng nghỉ, chỉ mong chư Phật âm thầm gia hộ.

Tán Công Đức
七讚功德
Praising Merit and Virtue

人天見佛。必先讚德。然後作禮。今取常讚佛偈。列諸經首。所謂知德可皈。殷勤頂禮。

Trời, người gặp chư Phật ắt sẽ tán thán công đức và rồi đánh lễ. Nay xin đặt các bài kệ tán thán chư Phật trước các kinh văn, gọi là hướng về đức hạnh, ân cần đánh lễ.

Xưng Danh Đánh Lễ
八稱名頂禮
Reciting the Names and Bowing

每一禮中，想云：

能禮所禮性空寂，感應道交難思議。
我此道場如帝珠，十方諸佛影現中。
我身影現諸佛前，頭面接足皈命禮。

Năng lễ sở lễ tánh không tịch, cảm ứng đạo giao khó nghĩ bàn.

Đạo tràng con đây như đế châu, Thích Ca Mâu Ni / Mười phương chư Phật hiện trong ảnh.

Thân con ảnh hiện trước chư Phật. Đầu mặt tiếp chân quy mạng lễ.

Sám Hối Phát Nguyện
九懺悔發願
Repenting and Making Vows

Nam Mô Phổ Hiền Bồ Tát (1 lạy)
南無普賢菩薩 (一拜)
 ná mó pǔ xián pú sà (1 bow)

禮佛之意，專於祈福懺罪。時促不及六時懺願。但日暮懺悔發願。每禮佛畢，心想云：

Ý nghĩa của việc lễ Phật là để cầu phước và sám tội. Ngày giờ gấp rút, sáu thời sám nguyện. Mỗi sáng mỗi tối sám hối và phát nguyện, sau mỗi lạy, tâm tưởng rằng:

Ngã cập chúng sanh, Vô thủy thường vi Tam nghiệp lục căn Trọng
 我及眾生。無始常為。三業六根。重
 wǒ jí zhòng shēng wú shǐ cháng wéi sān yè liù gēn zhòng

tội sở chướng Bất kiến chư Phật Bất tri xuất yếu Đãn thuận
 罪所障。不見諸佛。不知出要。但順
 zuì suǒ zhàng bú jiàn zhū fó bù zhī chū yào dàn shùn

sanh tử Bất tri diệu lý Ngã kim tuy tri Do dữ chúng
 生死。不知妙理。我今雖知。猶與眾
 shēng sǐ bù zhī miào lǐ wǒ jīn suī zhī yóu yǔ zhòng

sanh Đồng vi nhất thiết Trọng tội sở chướng Kim đối Phổ Hiền
 生。同為一切。重罪所障。今對普賢。
 shēng tóng wéi yí qiè zhòng zuì suǒ zhàng jīn duì pǔ xián

Thập phương Phật tiền Phổ vị chúng sanh Quy mệnh sám hối Duy
 十方佛前。普為眾生。皈命懺悔。惟
 shí fāng fó qián pǔ wéi zhòng shēng guī mìng chàn huǐ wéi

nguyện gia hộ Lệnh chướng tiêu diệt
 願加護。令障消滅。
 yuàn jiā hù lìng zhàng xiāo miè

Con và chúng sanh từ vô thủy đã bị tội nặng từ ba nghiệp sáu căn ngăn chướng, khiến chẳng thấy chư Phật, chẳng biết nẻo ra, chỉ thuận theo sanh tử, chẳng rõ các đạo lý nhiệm màu. Con nay tuy biết điều đó, nhưng cũng như chúng sanh, đều bị tội nặng ngăn chướng. Nay đối trước Phổ Hiền và mười phương chư Phật, con xin vì khắp chúng sanh quy mạng sám hối, chỉ nguyện được gia hộ khiến các chướng ngại đều được tiêu trừ.

Sau khi quán tưởng, xướng rằng:

想訖唱云：

Following contemplation, chant the following:

Phổ	vì	tứ	ân	tam	hữu	Pháp	Giới	chúng	sanh
普	爲	四	恩	三	有	法	界	衆	生
pǔ	wèi	sì	ēn	sān	yǒu	fǎ	jiè	zhòng	shēng
Tất	nguyện	đoạn	trừ	tam	chướng	Quy	mệnh	sám	hối
悉	願	斷	除	三	障	皈	命	懺	悔
xī	yuàn	duàn	chú	sān	zhàng	guī	mìng	chàn	huǐ

Sau đó xướng rằng:

Khắp vì bốn ơn ba cõi, Pháp Giới chúng sanh đều nguyện đoạn trừ ba chướng, quy mạng sám hối.

Sau khi xướng xong, nãm vóc chẫm đất, tâm lại quán tưởng như sau:

唱已五體投地。心復想云：

After chanting, bow down in full prostration while contemplating thus:

Ngã	dữ	chúng	sanh	Vô	thủy	lai	kim	Do	ái	kiến	cổ	Nội
我	與	衆	生	無	始	來	今	由	愛	見	故	內
wǒ	yǔ	zhòng	shēng	wú	shǐ	lái	jīn	yóu	ài	jiàn	gù	nèi
kě	ngã	nhân	Ngoại	gia	ác	hữu	Bất	tùy	hỷ	tha	Nhất	hào
計	我	人	外	加	惡	友	不	隨	喜	他	一	毫
jì	wǒ	rén	wài	jiā	è	yǒu	bù	suí	xǐ	tā	yì	háo

chi thiện 。 Duy biến tam nghiệp 。 Quảng tạo chúng tội 。 Sự tuy bất
 之 善 。 唯 遍 三 業 。 廣 造 眾 罪 。 事 雖 不
 zhī shàn 。 wéi biàn sān yè 。 guǎng zào zhòng zuì 。 shì suī bù

quáng 。 Ác tâm biến bố 。 Trú dạ tương tục 。 Vô hữu gián đoạn 。
 廣 。 惡 心 遍 布 。 晝 夜 相 續 。 無 有 間 斷 。
 guǎng 。 è xīn biàn bù 。 zhòu yè xiāng xù 。 wú yǒu jiàn duàn

Phúc huy quá thất 。 Bất dục nhân tri 。 Bất úy ác đạo 。 Vô
 覆 諱 過 失 。 不 欲 人 知 。 不 畏 惡 道 。 無
 fù huì guò shī 。 bú yù rén zhī 。 bú wèi è dào 。 wú

tàm vô quý 。 Bát vô nhân quả 。 Cố ư kim nhật 。 Thâm tín
 慚 無 愧 。 撥 無 因 果 。 故 於 今 日 。 深 信
 cán wú kuì 。 bō wú yīn guǒ 。 gù yú jīn rì 。 shēn xìn

nhân quả 。 Sanh trọng tàm quý 。 Sanh đại bố úy 。 Phát lộ sám
 因 果 。 生 重 慚 愧 。 生 大 怖 畏 。 發 露 懺
 yīn guǒ 。 shēng zhòng cán kuì 。 shēng dà bù wèi 。 fā lù chàn

hối 。 Đoạn tương tục tâm 。 Phát Bồ Đề tâm 。 Đoạn ác tu thiện
 悔 。 斷 相 續 心 。 發 菩 提 心 。 斷 惡 修 善 。
 huǐ 。 duàn xiāng xù xīn 。 fā pú tí xīn 。 duàn è xiū shàn

Cần sách tam nghiệp 。 Phiên tích trọng quá 。 Tùy hỷ phạm Thánh . Nhất
 勤 策 三 業 。 翻 昔 重 過 。 隨 喜 凡 聖 。 一
 qín cè sān yè 。 fān xí zhòng guò 。 suí xǐ fán shèng 。 yī

hào chi thiện 。 Niệm thập phương Phật . Hữu đại phúc tuệ . Năng cứu
 毫 之 善 。 念 十 方 佛 。 有 大 福 慧 。 能 救
 háo zhī shàn 。 niàn shí fāng fó 。 yǒu dà fú huì 。 néng jiù

bạt ngã . Cập chư chúng sanh . Tông nhị tử hải . Chí tam đức
 拔 我 。 及 諸 眾 生 。 從 二 死 海 。 至 三 德
 bá wǒ 。 jí zhū zhòng shēng 。 cóng èr sǐ hǎi 。 zhì sān dé

ngạn . Tông vô thủy lai . Bất tri chư pháp . Bản tánh không tịch .
 岸 。 從 無 始 來 。 不 知 諸 法 。 本 性 空 寂 。
 àn 。 cóng wú shǐ lái 。 bù zhī zhū fǎ . běn xìng kōng jí

Quảng tạo chúng ác . Kim tri không tịch . Vị cầu Bồ Đề . Vị
 廣 造 眾 惡 。 今 知 空 寂 。 為 求 菩 提 。 為
 guǎng zào zhòng è 。 jīn zhī kōng jí 。 wèi qiú pú tí 。 wèi

chúng sanh cố Quảng tu chư thiện Biến đoạn chúng ác Duy nguyện
眾 生 故 。 廣 修 諸 善 。 遍 斷 眾 惡 。 惟 願
zhòng shēng gù guǎng xiū zhū shàn biàn duàn zhòng è wéi yuàn

Chư Phật Từ bi nhiếp thọ
諸 佛 。 慈 悲 攝 受 。
zhū fó cí bēi shè shòu

Sau khi quán tưởng, xướng rằng:

想訖唱云：

Following contemplation, chant the following:

Chí tâm sám hối Ngã vô thủy thế giới lai
至 心 懺 悔 。 我 無 始 世 界 來 。
zhì xīn chàn huǐ wǒ wú shǐ shì jiè lái

Thân khẩu ý nghiệp Tác bất thiện hạnh Nãi chí
身 口 意 業 。 作 不 善 行 。 乃 至
shēn kǒu yì yè zuò bú shàn hàng nǎi zhì

báng Phương Đẳng Kinh Ngũ nghịch tội đẳng Nguyên giai
謗 方 等 經 。 五 逆 罪 等 。 願 皆
bàng fāng děng jīng wǔ nì zuì děng yuàn jiē

tiêu diệt Dĩ kim lễ Phật công đức nhân duyên
消 滅 。 以 今 禮 佛 功 德 因 緣 。
xiāo miè yǐ jīn lǐ fó gōng dé yīn yuán

Nguyện mãn túc Ba La Mật Hạnh Nguyên hồi hướng Vô
願 滿 足 波 羅 蜜 行 。 願 迴 向 無
yuàn mǎn zú bō luó mì hàng yuàn huí xiàng wú

Thượng Bồ Đề Nguyên mãn túc nhất thiết Bồ Tát
上 菩 提 。 願 滿 足 一 切 菩 薩 。
shàng pú tí yuàn mǎn zú yí qiè pú sà

Chư Ba La Mật Tùng ư kim nhật Ngã học
 諸 波 羅 蜜 。 從 於 今 日 。 我 學
 zhū bō luó mì cóng yú jīn rì wǒ xué

quá khứ vị lai hiện tại Bồ Tát Ma Ha Tát
 過 去 未 來 現 在 。 菩 薩 摩 訶 薩 。
 guò qù wèi lái xiàn zài pú sà mó hē sà

Tu hành đại xả Phá hung xuất tâm Thí ư
 修 行 大 捨 。 破 胸 出 心 。 施 於
 xiū xíng dà shě pò xiōng chū xīn shī yú

chúng sanh Như Trí Thắng Bồ Tát Cật Già Thi
 衆 生 。 如 智 勝 菩 薩 。 及 迦 尸
 zhòng shēng rú zhì shèng pú sà jí jiā shī

Vương đẳng Xả thê tử đẳng Bồ thí bản pháp
 王 等 。 捨 妻 子 等 。 布 施 貧 乏 。
 wáng děng shě qī zǐ děng bù shī pín fá

Như Bất Thối Bồ Tát Cật A Sí La Na Vương
 如 不 退 菩 薩 。 及 阿 翅 羅 那 王 。
 rú bú tuì pú sà jí ā chì luó nà wáng

Tu Đạt Noa Cật Trang Nghiêm Vương đẳng Nhập ư
 須 達 拏 。 及 莊 嚴 王 等 。 入 於
 xū dá ná jí zhuāng yán wáng děng rù yú

địa ngục Cứu khổ chúng sanh Như Đại Bi Bồ
 地 獄 。 救 苦 衆 生 。 如 大 悲 菩
 dì yù jiù kǔ zhòng shēng rú dà bēi pú

Tát Cật Thiện Nhãn Thiên Tử đẳng Cứu ác hạnh
 薩 。 及 善 眼 天 子 等 。 救 惡 行
 sà jí shàn yǎn tiān zǐ děng jiù è hòng

chúng sanh Như Thiện Hạnh Bồ Tát Cật Thắng Hạnh
衆生。如善行菩薩。及勝行
zhòng shēng rú shàn hàng pú sà jí shèng hàng

Vương đẳng Xả đánh thượng bảo thiên quán Tịnh bác
王等。捨頂上寶天冠。并剝
wáng děng shě dǐng shàng bảo tiān guān bìng bō

đầu bì nhi dĩ Như Thắng Thượng Thân Bồ Tát
頭皮而與。如勝上身菩薩。
tóu pí ér yǔ rú shèng shàng shēn pú sà

Cật Bảo Kể Thiên Tử đẳng Xả nhãn bố thí
及寶髻天子等。捨眼布施。
jí bảo jì tiān zǐ děng shě yǎn bù shī

Như Ái Tác Bồ Tát Cật Nguyệt Quang Vương đẳng
如愛作菩薩。及月光王等。
rú ài zuò pú sà jí yuè guāng wáng děng

Xả nhĩ ty Như Vô Oán Bồ Tát Cật Thắng
捨耳鼻。如無怨菩薩。及勝
shě ěr bí rú wú yuàn pú sà jí shèng

Khứ Thiên Tử đẳng Xả xỉ bố thí Như Hoa
去天子等。捨齒布施。如華
qù tiān zǐ děng shě chǐ bù shī rú huá

Xỉ Bồ Tát Cật Lục Nha Tượng Vương đẳng Xả
齒菩薩。及六牙象王等。捨
chǐ pú sà jí liù yá xiàng wáng děng shě

thiệt bố thí Như Bất Thối Bồ Tát Cật Thiện
舌布施。如不退菩薩。及善
shé bù shī rú bú tuì pú sà jí shàn

Diện 面 miàn	Vương 王 wáng	đẳng 等 děng	Xả 捨 shě	thủ 手 shǒu	bố 布 bù	thí 施 shī	Như 如 rú	Thường 常 cháng	Tinh 精 jīng
Tấn 進 jìn	Bồ 菩 pú	Tát 薩 sà	Cập 及 jí	Kiên 堅 jiān	Ý 意 yì	Vương 王 wáng	đẳng 等 děng	Xả 捨 shě	huyết 血 xiě
vô 無 wú	hối 悔 huǐ	Như 如 rú	Pháp 法 fǎ	Tác 作 zuò	Bồ 菩 pú	Tát 薩 sà	Cập 及 jí	Nguyệt 月 yuè	Tư 思 sī
Thiên 天 tiān	Tử 子 zǐ	đẳng 等 děng	Xả 捨 shě	nhục 肉 ròu	cập 及 jí	tủy 髓 suǐ	Như 如 rú	An 安 ān	Ẩn 隱 yǐn
Bồ 菩 pú	Tát 薩 sà	Cập 及 jí	Nhất 一 yí	Thiết 切 qiè	Thí 施 shī	Vương 王 wáng	đẳng 等 děng	Xả 捨 shě	đại 大 dà
tràng 腸 cháng	tiểu 小 xiǎo	tràng 腸 cháng	Can 肝 gān	phế 肺 fèi	tì 脾 pí	thận 腎 shèn	Như 如 rú	Thiện 善 shàn	Đức 德 dé
Bồ 菩 pú	Tát 薩 sà	Cập 及 jí	Tự 自 zì	Viễn 遠 yuǎn	Ly 離 lí	Chư 諸 zhū	Ác 惡 è	Vương 王 wáng	đẳng 等 děng
Xả 捨 shě	thân 身 shēn	chi 支 zhī	tiết 節 jié	Nhất 一 yí	thiết 切 qiè	đại 大 dà	tiểu 小 xiǎo	Như 如 rú	Pháp 法 fǎ
Tự 自 zì	Tại 在 zài	Bồ 菩 pú	Tát 薩 sà	Cập 及 jí	Quang 光 guāng	Thắng 勝 shèng	Thiên 天 tiān	Tử 子 zǐ	đẳng 等 děng

Xà thân bì phu Như Thanh Tịnh Tạng Bồ Tát
捨身皮膚。如清淨藏菩薩。
shě shēn pí fū rú qīng jìng zàng pú sà

Cập Kim Sắc Thiên Tử Kim Sắc Lộc Vương đẳng
及金色天子。金色鹿王等。
jí jīn sè tiān zǐ jīn sè lù wáng děng

Xà thủ túc chỉ Như Kiên Tinh Tấn Bồ Tát
捨手足指。如堅精進菩薩。
shě shǒu zú zhǐ rú jiān jīng jìn pú sà

Cập Kim Sắc Vương đẳng Xà thủ túc giáp Như
及金色王等。捨手足甲。如
jí jīn sè wáng děng shě shǒu zú jiǎ rú

Bất Khả Tận Bồ Tát Cập Cầu Thiện Pháp Thiên Tử
不可盡菩薩。及求善法天子
bù kě jìn pú sà jí qiú shàn fǎ tiān zǐ

đẳng 爲 求 法 故 入 大 火 坑。
děng wéi qiú fǎ gù rù dà huǒ kēng

Như Tinh Tấn Bồ Tát Cập Cầu Diệu Pháp Vương Tinh
如精進菩薩。及求妙法王精
rú jīng jìn pú sà jí qiú miào fǎ wáng jīng

Tấn đẳng 爲 求 法 故 賣 身 剝 心。
jìn děng wéi qiú fǎ gù mài shēn kē xīn

Phá cốt xuất tủy Như Tát Đà Ba Luân Bồ
破骨出髓。如薩陀波崙菩
pò gǔ chū suǐ rú sà tuó bō lún pú

Tát Cập Kim Kiên Vương đẳng Thọ nhất thiết khổ
 薩。及金堅王等。受一切苦
 sà jí jīn jiān wáng děng shòu yí qiè kǔ

não Như cầu Diệu Pháp Bồ Tát Cập Tốc Hành
 惱。如求妙法菩薩。及速行
 nǎo rú qiú miào fǎ pú sà jí sù xíng

Đại Vương đẳng Xả tứ thiên hạ đại địa Cập
 大王等。捨四天下大地。及
 dà wáng děng shě sì tiān xià dà dì jí

nhất thiết trang nghiêm Như Đắc Đại Thế Chí Bồ Tát
 一切莊嚴。如得大勢至菩薩。
 yí qiè zhuāng yán rú dé dà shì zhì pú sà

Cập Thắng Công Đức Nguyệt Thiên Tử đẳng Xả thân như
 及勝功德月天子等。捨身如
 jí shèng gōng dé yuè tiān zǐ děng shě shēn rú

Ma Ha Tát Đóa Bồ Tát Cập Ma Ha Bà La
 摩訶薩埵菩薩。及摩訶婆羅
 mó hē sà duǒ pú sà jí mó hē pó luó

Wương đẳng Xả thân dữ nhất thiết bản cùng Khổ
 王等。捨身與一切貧窮。苦
 wáng děng shě shēn yǔ yí qiè pín qióng kǔ

não chúng sanh Tác cấp sử thị giả Như Thi
 惱衆生。作給使侍者。如尸
 nǎo zhòng shēng zuò jǐ shǐ shì zhě rú shī

Tỳ Vương đẳng Cử yếu ngôn chi Quá khứ vị
 毗王等。舉要言之。過去未
 pí wáng děng jǔ yào yán zhī guò qù wèi

lai hiện tại chư Bồ Tát Nhất thiết Ba La Mật
來 現 在 諸 菩 薩 。 一 切 波 羅 蜜
lái xiàn zài zhū pú sà yí qiè bō luó mì

hạnh Nguyên ngã diệc như thị thành tựu
行 。 願 我 亦 如 是 成 就 。
hèng yuàn wǒ yì rú shì chéng jiù

Thập phương thế giới Chư diệu hương hoa man Chư
十 方 世 界 。 諸 妙 香 華 鬘 。 諸
shí fāng shì jiè zhū miào xiāng huā mán zhū

diệu kỳ nhạc Ngã tùy hỷ cúng dường Phật Pháp Tăng
妙 伎 樂 。 我 隨 喜 供 養 佛 法 僧 。
miào jì yuè wǒ suí xǐ gòng yàng fó fǎ sēng

Phục hồi thử phúc đức Thí nhất thiết chúng sanh
復 迴 此 福 德 。 施 一 切 衆 生 。
fù huí cǐ fú dé shī yí qiè zhòng shēng

Nguyên nhân thử phúc đức Chư chúng sanh đẳng Mạc
願 因 此 福 德 。 諸 衆 生 等 。 莫
yuàn yīn cǐ fú dé zhū zhòng shēng děng mò

đọa ác đạo Nhân thử phúc đức Mãn túc bát
墮 惡 道 。 因 此 福 德 。 滿 足 八
duò è dào yīn cǐ fú dé mǎn zú bā

vạn tứ thiên chư Ba La Mật hạnh Tốc đắc thụ
萬 四 千 諸 波 羅 蜜 行 。 速 得 授
wàn sì qiān zhū bō luó mì hành hòng sù dé shòu

A Nậu Đa La Tam Miêu Tam Bồ Đề Ký Tốc
阿 耨 多 羅 三 藐 三 菩 提 記 。 速
ā nòu duō luó sān miào sān pú tí jì sù

đắc bất thối chuyển đại địa 。 Tốc thành Vô Thượng Bồ Đề 。
 dé bú tuì zhuǎn dà dì sù chéng wú shàng pú tí

Sám hối phát nguyện dĩ Quy mệnh lễ Tam Bảo 。
 hàn huǐ fā yuàn yǐ guī mìng lǐ sān bảo

此文出佛金口。在第九卷。今另出於此。每禮佛畢。便於讀誦。

諸懺隨本經中。三寶名號。稱以繞壇。此但念彌陀佛號。繞壇迴向。祈生安養。仗諸佛之威光。必冀蓮登上品。近有乘雲供佛之期。遠有龍華授記之望。

Từ vô thủy đến nay, con và chúng sanh vì tâm ái kiến, trong thì tính kể chi li mình và người, ngoài thêm bạn dữ, chúng con chẳng vui mừng khi người khác làm việc lành, chỉ biết gây các tội ác thêm vào ba nghiệp. Việc tuy chẳng nhiều nhưng tâm ác khắp bủa, ngày lại nối đêm chẳng có gián đoạn. Lại thêm che dấu lỗi lầm, chẳng muốn người biết, không sợ đọa đường dữ, không biết hổ thẹn, không tin nhân quả. Nên từ ngày nay quyết tin sâu nhân quả, sanh tâm hổ thẹn, sanh tâm sợ hãi, phát lộ sám hối, dứt tâm tiếp nối, phát Bồ Đề tâm, dứt dữ tu lành, siêng răn ba nghiệp, sửa tội nặng xưa và tùy hỷ các việc lành của phàm Thánh. Lại nghĩ đến mười phương Phật có phước tuệ lớn, có thể cứu vớt con và các chúng sanh, từ hai biển sanh tử đến bờ ba đức. Từ vô thủy đến nay con chẳng biết các Pháp vốn dĩ bốn tánh không tịch nên con đã tạo nhiều việc dữ. Nay biết đến không tịch; vì cầu Bồ Đề, vì độ chúng sanh, con xin rộng tu các việc lành, đoạn tuyệt các việc dữ. Duy nguyện chư Phật từ bi nhiếp thọ.

Từ vô thủy đến nay, thân khẩu ý nghiệp của con làm việc chẳng lành, thậm chí hủy báng Phương Đăng Kinh điển, các tội ngũ nghịch. Con nay chí tâm sám hối, nguyện các tội trên đều được tiêu trừ. Con nguyện nhờ nhân duyên công đức lễ Phật hôm nay để được tu đầy đủ các hạnh Ba La Mật, nguyện hồi hướng đến Vô Thượng Bồ Đề, nguyện tu đầy đủ tất cả các Ba La Mật của tất cả các Bồ Tát. Từ ngày hôm nay con nguyện học các Bồ Tát Ma Ha Tát ở quá khứ, vị lai, hiện tại mà tu hành đại xả. Xẻ ngực lấy tim thí

cho chúng sanh như Trí Thắng Bồ Tát và vua Già Thi. Xả thô tử, bố thí người nghèo như Bất Thối Bồ Tát và A Sí La Na Vương, Tu Đạt Noa và Trang Nghiêm Vương. Ở lâu nơi địa ngục cứu khổ chúng sanh như Đại Bi Bồ Tát và Thiện Nhân Thiên Tử. Cứu ác hạnh chúng sanh như Thiện Hạnh Bồ Tát và Thắng Hạnh Vương. Xả mào báu trời trên đầu và lột da đầu mà cho như Thắng Thượng Thân Bồ Tát và Bảo Kế Thiên Tử. Xả mắt bố thí như Ái Tác Bồ Tát và Nguyệt Quang Vương. Xả tai mũi như Vô Oán Bồ Tát và Thắng Khứ Thiên Tử. Xả răng bố thí như Hoa Xỉ Bồ Tát và Lục Nha Tượng Vương. Xả lưỡi bố thí như Bất Thối Bồ Tát và Thiện Diện Vương. Xả tay bố thí như Thường Tinh Tấn Bồ Tát và Kiên Ý Vương. Xả huyết không hối hận như Pháp Tác Bồ Tát và Nguyệt Tư Thiên Tử.

Xả thịt và tủy như An Ổn Bồ Tát và Nhất Thiết Thí Vương. Xả ruột già, ruột non, gan phổi tỳ thận như Thiện Đức Bồ Tát và Tự Viễn Ly Chư Ác Vương. Xả tất cả lông đốt lớn nhỏ nơi thân như Pháp Tự Tại Bồ Tát và Quang Thắng Thiên Tử. Xả da nơi thân như Thanh Tịnh Tạng Bồ Tát, Kim Sắc Thiên Tử và Kim Sắc Lộc Vương. Xả ngón tay chân như Kiên Tinh Tấn Bồ Tát và Kim Sắc Vương. Xả móng tay chân như Bất Khả Tận Bồ Tát và Cầu Thiện Pháp Thiên Tử. Vì cầu Pháp mà vào hầm lửa lớn như Tinh Tấn Bồ Tát và Cầu Diệu Pháp Vương Tinh Tấn.

Vì cầu Pháp mà bán thân, khoét tim, chẻ xương xuất tủy như Tát Đà Ba Luân Bồ Tát và Kim Kiên Vương. Chịu tất cả khổ não như Cầu Diệu Pháp Bồ Tát và Tốc Hành Đại Vương. Xả bốn thiên hạ đại địa và tất cả trang nghiêm như Đắc Đại Thế Chí Bồ Tát và Thắng Công Đức Nguyệt Thiên Tử. Xả thân như Ma Ha Tát Đỏa Bồ Tát và Ma Ha Bà La Vương đẳng. Xả thân cho tất cả bần cùng khổ não chúng sanh, làm cấp sử thị giả như Thi Tỳ Vương. Con nguyện được thành tựu tất cả các Ba La Mật hạnh như các vị Bồ Tát ở quá khứ, hiện tại, vị lai.

Con nguyện tùy hỷ dâng cúng Phật Pháp Tăng tất cả các hương thơm, hoa đẹp, các điệu nhạc hay trong mười phương thế giới này. Còn các công đức hôm nay, xin bố thí đến tất cả chúng sanh, nguyện chút phúc đức này có thể giúp cho các chúng sanh không phải đọa vào đường ác, nhờ phúc đức này có thể giúp chúng sanh được đầy đủ tám mươi bốn ngàn các Ba La Mật hạnh, được thọ ký A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, để mau đạt được đến bậc bất thối chuyển đại địa, mau thành Vô Thượng Bồ Đề. Sau khi đã sám hối và phát nguyện, liền quy mạng lễ Tam Bảo.

Văn này do kim khẩu của Phật nói ở quyển thứ chín, nay trích riêng ra đây. Để mỗi khi lễ Phật xong thì tiện cho đọc tụng. Nay theo các bài sám trong kinh văn này mà niệm danh hiệu chư Tam Bảo và nhiễu đàn. Giờ đây chỉ niệm danh A Di Đà Phật để nhiễu đàn hồi hướng cầu sanh an dưỡng. Nhờ oai quang của chư Phật ắt mong lên tòa sen thượng phẩm mau được thời kỳ nương mây cúng Phật, sau có hy vọng được thọ ký ở hội Long Hoa.

Tu Quán Hạnh
十修觀行
Practicing Contemplation

諸懺皆隨經立觀。此經乃諸佛之名號。名依身立。身由觀明。觀謂空假中。身乃法報化。如上稱一一名。想禮佛偈。作觀頂禮。已謂三身等立。萬德悉成。良由根從利鈍。信自淺深。佛身功德亦難思議。隨心所克。福不唐捐。如飲海水。各令滿足。更於禮佛之次。攝心入觀。諦想成就。即得諸佛。現前三昧。十方諸佛。悉現於前。我以無盡身雲。復從座起。普代眾生。皈命懺悔。

Sự quán tưởng trong các sám pháp đều được lập tùy kinh văn, mà kinh này lại là danh hiệu của chư Phật. Danh hiệu do thân mà ra, thân có được do quán sát. Quán sát đây là Quán Không, Quán Giả, Quán Trung; thân thì gồm Pháp Thân, Báo Thân, Hóa Thân. Trong mỗi lần xưng danh đều nghĩ đến kệ lễ Phật, quán tưởng, rồi đảnh lễ. Khi đó ba thân sẽ thành, muôn đức đều đạt. Căn lành vốn từ lợi căn và độn căn, niềm tin thì có cạn có sâu, công đức của chư Phật lại rất khó nghĩ bàn, nếu khắc chế được tâm mình, thì phúc sẽ chẳng vơi đi. Ví như cùng uống nước biển, thì mỗi người đều được thỏa cơn khát. Mỗi lần lễ Phật, nhiếp tâm nhập quán, tưởng đến thành tựu. Ất sẽ được chư Phật thị hiện tam muội, được mười phương chư Phật thị hiện trước mặt. Con nay từ chỗ đang an tọa mà đem vô tận thân mây thay mặt chúng sanh quy mạng sám hối.

Sau khi sám hối và phát nguyện, tụng những danh hiệu Phật sau đây trong lúc nhiễu đàn (Nay nhiễu đàn được thay bằng nghi thức đánh lễ). Cuối cùng tụng Tam Quy Y.

懺願畢誦此名號繞壇 [今以頂禮取代之]
後三自皈。

After repenting and making vows, recite the Buddhas' names and circumambulate [circumambulating is now replace with bowing], follow by the Three Refuges.

Nam Mô Thập Phương Phật
南 無 十 方 佛
ná mó shí fāng fó

Nam Mô Thập Phương Pháp
南 無 十 方 法
ná mó shí fāng fǎ

Nam Mô Thập Phương Tăng
南 無 十 方 僧
ná mó shí fāng sēng

Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật
南 無 釋 迦 牟 尼 佛
ná mó shì jiā móu ní fó

Nam Mô A Di Đà Phật
南 無 阿 彌 陀 佛
ná mó ā mí tuó fó

Nam Mô Đương Lai彌勒佛
南 無 當 來 彌 勒 佛
ná mó dāng lái mí lè fó

Nam Mô Phật Danh Kinh Trung Nhất Thiết Phật
南 無 佛 名 經 中 一 切 佛
ná mó fó míng jīng zhōng yí qiè fó

Nam	Mô	Phật	Thuyết	Phật	Danh	Kinh			
南	無	佛	說	佛	名	經			
ná	mó	fó	shuō	fó	míng	jīng			
Nam	Mô	Văn	Thù	Sư	Lợi	Bồ	Tát		
南	無	文	殊	師	利	菩	薩		
ná	mó	wén	shū	shī	lì	pú	sà		
Nam	Mô	Phổ	Hiên	Bồ	Tát				
南	無	普	賢	菩	薩				
ná	mó	pǔ	xián	pú	sà				
Nam	Mô	Quán	Thế	Âm	Bồ	Tát			
南	無	觀	世	音	菩	薩			
ná	mó	guān	shì	yīn	pú	sà			
Nam	Mô	Đại	Thế	Chí	Bồ	Tát			
南	無	大	勢	至	菩	薩			
ná	mó	dà	shì	zhì	pú	sà			
Nam	Mô	Thập	Phương	Bồ	Tát	Ma	Ha	Tát	
南	無	十	方	菩	薩	摩	訶	薩	
ná	mó	shí	fāng	pú	sà	mó	hē	sà	
Nam	Mô	Chư	Phật	Đệ	Tử	Đại	Thanh	Văn	Tăng
南	無	諸	佛	弟	子	大	聲	聞	僧
ná	mó	zhū	fó	dì	zǐ	dà	shēng	wén	sēng
Nam	Mô	Hộ	Pháp	Thiên	Long	Thiện	Quyền	Tiên	Chúng
南	無	護	法	天	龍	善	權	仙	衆
ná	mó	hù	fǎ	tiān	lóng	shàn	quán	xiān	zhòng
Nam	Mô	Xá	Lợi	Phất	Đẳng	Chư	Đại	Thanh	Văn
南	無	舍	利	弗	等	諸	大	聲	聞
ná	mó	shè	lì	fú	děng	zhū	dà	shēng	wén

Tự quy y Phật Đương nguyện chúng sanh
自皈依佛。當願衆生。
zì guī yī fó dāng yuàn zhòng shēng
Thể giải đại đạo Phát vô thượng tâm
體解大道。發無上心。
tǐ jiě dà dào fā wú shàng xīn

Tự quy y Pháp Đương nguyện chúng sanh
自皈依法。當願衆生。
zì guī yī fǎ dāng yuàn zhòng shēng
Thâm nhập Kinh tạng Trí tuệ như hải
深入經藏。智慧如海。
shēn rù jīng zàng zhì huì rú hǎi

Tự quy y Tăng Đương nguyện chúng sanh
自皈依僧。當願衆生。
zì guī yī sēng dāng yuàn zhòng shēng
Thống lý đại chúng Nhất thiết vô ngại
統理大眾。一切無礙。
tǒng lǐ dà zhòng yí qiè wú ài

Hòa Nam Thánh Chúng
和南聖衆。
hé nán shèng zhòng

Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát (3 lần)
南無大行普賢菩薩 (三遍)
námó dàhèng pǔxián púsà (3 times)

Lễ Phật Hoàn Tất
禮佛儀畢
Conclusion of Bowing Ritual

Hồi Hương Công Đức
迴向功德
Dedication of Merit

Lễ 禮 lǐ	sám 懺 chàn	công 功 gōng	đức 德 dé	thù 殊 shū	thắng 勝 shèng	hạnh 行 hèng
Vô 無 wú	biên 邊 biān	thắng 勝 shèng	phúc 福 fú	giai 皆 jiē	hồi 迴 huí	hương 向 xiàng
Phổ 普 pǔ	nguyện 願 yuàn	trầm 沉 chén	nịch 溺 nì	chư 諸 zhū	chúng 衆 zhòng	sinh 生 shēng
Tốc 速 sù	vãng 往 wǎng	Vô 無 wú	Lượng 量 liàng	Quang 光 guāng	Phật 佛 fó	sát 刹 chà
Thập 十 shí	phương 方 fāng	tam 三 sān	thế 世 shì	nhất 一 yí	thiết 切 qiè	Phật 佛 fó
Nhất 一 yí	thiết 切 qiè	Bồ 菩 pú	Tát 薩 sà	Ma 摩 mó	Ha 訶 hē	Tát 薩 sà
Ma 摩 mó	Ha 訶 hē	Bát 般 bō	Nhã 若 rě	Ba 波 bō	La 羅 luó	Mật 蜜 mì

Nam	Mô	Bổn	Sư	Thích	Ca	Mâu	Ni	Phật	(3 lần)
南	無	本	師	釋	迦	牟	尼	佛	(三稱)
ná	mó	běn	shī	shì	jiā	móu	ní	fó	(3 x)

Khai Kinh Kệ

開經偈

Verse for Opening a Sutra

Vô	thượng	thâm	thâm	vi	diệu	pháp
無	上	甚	深	微	妙	法
wú	shàng	shèn	shēn	wéi	miào	fǎ
Bách	thiên	vạn	kiếp	nan	tao	ngộ
百	千	萬	劫	難	遭	遇
bǎi	qiān	wàn	jié	nán	zāo	yù
Ngã	kim	kiến	văn	đắc	thọ	trì
我	今	見	聞	得	受	持
wǒ	jīn	jiàn	wén	dé	shòu	chí
Nguyện	giải	Như	Lai	sám	pháp	nghĩa
願	解	如	來	懺	法	義
yuàn	jiě	rú	lái	chàn	fǎ	yì